



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax advisory
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

102
CỔ
KIỂM
V
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Thành viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Chung	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

56-C
TY N.H.H
H
DÁN H
10
HÀ

Số: 268/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chữ Mạnh Hoan****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.134.016.585	162.352.183.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.422.848.050	16.983.358.787
1. Tiền	111		3.422.848.050	2.983.358.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	17.100.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.100.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.268.175.142	8.944.949.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.054.805.812	8.003.001.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		375.934.000	336.304.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.273.924.938	1.042.132.483
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(436.489.608)	(436.489.608)
IV. Hàng tồn kho	140	9	136.233.511.175	122.622.324.659
1. Hàng tồn kho	141		136.233.511.175	122.622.324.659
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.109.482.218	2.801.551.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	96.440.733	96.190.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.013.041.485	2.705.360.148
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.108.008.530	69.147.850.561
I. Tài sản cố định	220		45.922.809.657	47.185.322.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.922.809.657	47.185.322.826
- Nguyên giá	222		110.749.869.218	109.705.831.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.827.059.561)	(62.520.508.490)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		648.669.477	648.669.477
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		648.669.477	648.669.477
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.039.000.000	20.039.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.039.000.000	20.039.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.497.529.396	1.274.858.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.497.529.396	1.274.858.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242.242.025.115	231.500.034.490

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		76.463.801.501	62.902.092.069
I. Nợ ngắn hạn	310		76.463.801.501	62.902.092.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.980.873.025	15.066.655.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.475.346.121	8.418.112.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.580.082.586	777.963.802
4. Phải trả người lao động	314		3.162.227.831	4.132.695.409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	238.343.190	1.247.236.224
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.000.000.000	38.407.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	30.955.755.918	29.215.112.368
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.540.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.531.172.830	4.005.909.141
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.778.223.614	168.597.942.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	165.778.223.614	168.597.942.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.689.362.168	11.308.385.772
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.166.861.446	62.367.556.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.930.369.695	48.474.792.689
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.236.491.751	13.892.763.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		242.242.025.115	231.500.034.490

Lê Thị Nhung

Lê Thị Nhung
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Trịnh Thị Lan Phương

Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh
Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		152.100.870.901	179.400.267.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	150.100.870.901	177.400.267.642
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	126.930.924.687	150.350.057.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.169.946.214	27.050.209.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.679.632.593	686.558.220
7. Chi phí tài chính	22	26	3.721.034.029	3.246.305.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		704.622.235	236.411.707
8. Chi phí bán hàng	25	27	4.160.886.287	5.072.895.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.045.815.667	8.088.052.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.921.842.824	11.329.515.095
11. Thu nhập khác	31		123.782.006	384.420.984
12. Chi phí khác	32		10.142	217
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		123.771.864	384.420.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.045.614.688	11.713.935.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.809.122.937	2.342.787.172
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.236.491.751	9.371.148.690
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	762	987

Lê Thị Nhung
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.066.089.189	194.167.934.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(144.132.168.912)	(154.932.954.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.854.431.993)	(11.547.569.658)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(694.673.405)	(265.697.882)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.173.190.990)	(1.044.135.004)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	653.698.651	568.440.294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.948.610.454)	(4.821.005.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	916.712.086	22.125.012.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.724.598.854)	(695.117.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	23.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.100.000.000)	(34.328.199.468)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	32.705.953.435
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.078.653.093	1.372.595.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.722.309.397)	(944.767.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75.515.588.474	62.620.762.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.774.944.924)	(64.271.641.363)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(9.256.432.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.751.556.450)	(10.907.310.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(13.557.153.761)	10.272.934.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.983.358.787	6.654.091.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.356.976)	8.024.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.422.848.050	16.935.050.372

Lê Thị Nhung
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13 tháng 01 năm 2004, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 04 năm 2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 195 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 164 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp, và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Lượt Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ là:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan

Lãnh đạo chủ chốt
Công ty liên kết

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	623.368.276	529.027.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.199.479.774	2.454.331.191
Tiền đang chuyển	600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng	3.422.848.050	16.983.358.787

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (i)	17.100.000.000	17.100.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

Ghi chú:

(i) Trong đó, có 12.000.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18, chi tiết như sau:

- Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 392630839 ngày 27 tháng 03 năm 2023, số tiền 2.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 392631399 ngày 27 tháng 03 năm 2023, số tiền 3.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,4%/năm.
- Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 280323-01-ĐC-VPB ngày 28 tháng 03 năm 2023, số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9,5%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/VCB HP-DHP ngày 29 tháng 04 năm 2022, số tiền 2.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm, tự động gia hạn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan (i)	20.039.000.000	(*)	20.039.000.000	(*)

Ghi chú:

- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- (i) Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18 tháng 12 năm 2018, có trụ sở tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, vốn điều lệ 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng quyền sử dụng đất 572,4 m² và tài sản trên đất tại số 20 Đinh Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong kỳ hoạt động 06 tháng năm 2023, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	2.684.556.600	1.640.718.720
Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	2.200.199.100	2.177.874.000
Nhà phân phối Thuật Dụ	1.654.197.047	-
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1.323.413.960	1.427.857.831
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Phú Đức Phát	1.162.583.024	811.723.230
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Khoa	-	790.478.239
Các đối tượng khác	6.029.856.081	1.154.349.586
Cộng	15.054.805.812	8.003.001.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.273.924.938	-	1.042.132.483	-
Tạm ứng	7.994.927	-	93.671.000	-
Phải thu khác	1.265.930.011	-	948.461.483	-
- Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	502.243.683	-	177.331.793	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	400.000.000	-
- Lãi dự thu	439.441.096	-	183.156.164	-
- Phải thu khác	324.245.232	-	187.973.526	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp và Vật liệu điện Kevin	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty TNHH Trương Hoàng Phương	59.927.800	-	59.927.800	-
Cửa hàng Tuấn Dung	13.185.117	-	13.185.117	-
Công ty Cổ phần Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
Doanh nghiệp tư nhân Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quạt điện Việt Nam	4.687.062	-	4.687.062	-
Bán linh kiện	5.001.300	-	5.001.300	-
Cộng	436.489.608	-	436.489.608	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.264.393.912	-	48.832.999.885	-
Công cụ dụng cụ	288.288.458	-	309.009.109	-
Chi phí SXKD dở dang	14.610.757.119	-	11.083.907.449	-
Thành phẩm	32.387.626.444	-	42.985.263.138	-
Hàng hóa	40.682.445.242	-	19.411.145.078	-
Cộng	136.233.511.175	-	122.622.324.659	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	96.440.733	96.190.930
Các khoản chi phí khác	96.440.733	96.190.930
<i>Dài hạn</i>	1.497.529.396	1.274.858.258
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	891.620.733	684.155.252
Chi phí sửa chữa	75.947.740	386.872.277
Các khoản chi phí khác	529.960.923	203.830.729
Cộng	1.593.970.129	1.371.049.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	67.443.217.250	35.409.910.059	6.653.003.952	199.700.055	109.705.831.316
Mua sắm mới	148.608.866	458.000.000	882.489.988	-	1.489.098.854
Thanh lý, nhượng bán	-	-	445.060.952	-	445.060.952
Tại ngày cuối kỳ	67.591.826.116	35.867.910.059	7.090.432.988	199.700.055	110.749.869.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	32.073.357.962	25.126.573.494	5.188.732.616	131.844.418	62.520.508.490
Khấu hao trong kỳ	1.227.770.188	1.261.056.644	249.581.327	13.203.864	2.751.612.023
Thanh lý, nhượng bán	-	-	445.060.952	-	445.060.952
Tại ngày cuối kỳ	33.301.128.150	26.387.630.138	4.993.252.991	145.048.282	64.827.059.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	35.369.859.288	10.283.336.565	1.464.271.336	67.855.637	47.185.322.826
Tại ngày cuối kỳ	34.290.697.966	9.480.279.921	2.097.179.997	54.651.773	45.922.809.657

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 36.900.524.327 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.669.972.052 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 32.548.897.332 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.216.196.684 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 120.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 120.000.000 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN/NGÂN HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	11.720.445.000	11.720.445.000	3.950.284.026	3.950.284.026
Công ty TNHH Tân Thành	864.255.764	864.255.764	1.570.309.994	1.570.309.994
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Đỏ	183.378.140	183.378.140	1.606.236.290	1.606.236.290
Công ty TNHH Chuẩn Tín	144.702.720	144.702.720	2.824.462.560	2.824.462.560
Phải trả các đối tượng khác	4.068.091.401	4.068.091.401	5.115.362.378	5.115.362.378
Cộng	<u>16.980.873.025</u>	<u>16.980.873.025</u>	<u>15.066.655.248</u>	<u>15.066.655.248</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cửa hàng Hưng Chanh	7.018.512.470	1.600.007.416
Cửa hàng Thiệu Hồng	1.530.382.308	-
Công ty TNHH Hồng Đăng	1.421.637.865	29.698.372
Công ty TNHH Thiết bị điện Dung Quang	729.716.822	1.201.201.822
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Thiết bị điện Minh Hưng	729.172.774	3.751.397.847
Đối tượng khác	4.045.923.882	1.835.807.354
Cộng	<u>15.475.346.121</u>	<u>8.418.112.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	777.963.802	3.092.470.750	2.290.351.966	1.580.082.586
Thuế xuất, nhập khẩu	-	104.602.484	104.602.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	773.190.989	1.809.122.937	1.173.190.990	1.409.122.936
Thuế thu nhập cá nhân	4.772.813	631.260.079	636.032.892	-
Tiền thuê đất	-	542.485.250	371.525.600	170.959.650
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	41.381.692	31.432.862
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	196.961.498	1.215.803.362
Cộng	238.343.190	1.247.236.224

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu theo doanh số (i)	2.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	38.407.066
Cộng	2.000.000.000	38.407.066

Ghi chú:

- (i) Khoản chiết khấu theo doanh số căn cứ theo kế hoạch sản lượng bán thành phẩm năm 2023 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.955.755.918	30.955.755.918	73.774.944.924	75.515.588.474	29.215.112.368	29.215.112.368
Vay ngắn hạn	30.955.755.918	30.955.755.918	73.674.944.924	75.515.588.474	29.115.112.368	29.115.112.368
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	7.219.958.217	7.219.958.217	45.381.782.074	43.558.404.933	9.043.335.358	9.043.335.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (ii)	23.735.797.701	23.735.797.701	28.293.162.850	31.957.183.541	20.071.777.010	20.071.777.010
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn theo chi tiết như sau:

- Mục đích sử dụng khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Thả nổi theo từng lần nhận nợ theo khế ước nhận nợ.
- Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các Hợp đồng thế chấp tài sản.

(ii) Vay ngắn hạn theo chi tiết như sau:

- Thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng.
- Lãi suất cho vay trong hạn theo thông báo lãi suất cho vay trên từng giấy ghi nợ.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi và một số thỏa thuận tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu bán thành phẩm đã được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	94.922.000.000	10.119.092.734	59.699.596.092	164.740.688.826
Lãi trong năm	-	-	13.892.763.960	13.892.763.960
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.237.573.859	(1.237.573.859)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(495.029.544)	(495.029.544)
Giảm khác	-	(48.280.821)	-	(48.280.821)
Số dư đầu kỳ này	94.922.000.000	11.308.385.772	62.367.556.649	168.597.942.421
Lãi trong kỳ	-	-	7.236.491.751	7.236.491.751
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.389.276.396	(1.389.276.396)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(555.710.558)	(555.710.558)
Giảm khác (ii)	-	(8.300.000)	-	(8.300.000)
Số dư cuối kỳ này	94.922.000.000	12.689.362.168	58.166.861.446	165.778.223.614

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận của năm 2022 bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/2023/DHP/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, theo đó:
- Trích quỹ đầu tư và phát triển (10% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh) là: 1.389.276.396 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh) là: 555.710.558 VND.
 - Chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền (10% vốn điều lệ) là: 9.492.200.000 VND.
 - Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là: 9.492.200.000 VND, tương ứng với 10% vốn góp chủ sở hữu.
- (ii) Giảm khác trong kỳ là khoản nộp phạt vi phạm hành chính.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	1.036,99	708,49

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	152.100.870.901	179.400.267.642
Cộng	152.100.870.901	179.400.267.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.000.000.000	2.000.000.000
- Chiết khấu thương mại	2.000.000.000	2.000.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.100.870.901	177.400.267.642

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.930.924.687	150.350.057.683
Cộng	126.930.924.687	150.350.057.683

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.059.951.835	54.608.037.772
Chi phí nhân công	14.943.236.648	12.764.597.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.751.612.023	3.761.326.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.508.715.637	2.341.645.936
Chi phí bảo hành sản phẩm	2.151.634.757	2.232.417.683
Chi phí khác bằng tiền	2.207.259.704	2.817.885.057
Cộng	64.622.410.604	78.525.910.761

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.938.025	452.323.270
Chiết khấu thanh toán được hưởng	744.694.568	211.157.564
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	23.077.386
Cộng	1.679.632.593	686.558.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	704.622.235	236.411.707
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.471.019	5.068.908
Chiết khấu thanh toán	3.010.840.775	3.001.082.403
Chi phí tài chính khác	100.000	3.742.166
Cộng	3.721.034.029	3.246.305.184

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	16.404.000	36.859.969
Chi phí nhân viên	5.826.528.004	5.443.756.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.696.466	319.643.557
Thuế, phí và lệ phí	858.795.247	1.118.643.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.393.022	1.011.464.316
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	67.998.928	157.685.281
Cộng	8.045.815.667	8.088.052.831
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	686.965.651	759.826.219
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, vật liệu, bao bì	744.879.320	1.009.211.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.327.802	326.935.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.120.000	259.977.987
Chi phí bảo hành	2.151.634.757	2.232.417.683
Các khoản chi phí bán hàng khác	320.958.757	484.526.752
Cộng	4.160.886.287	5.072.895.069

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.045.614.688	11.713.935.862
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế - lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.045.614.688	11.713.935.862
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.809.122.937	2.342.787.172

Trong kỳ, Công ty xác định không có sự khác biệt giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	7.236.491.751	9.371.148.690
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.236.491.751	9.371.148.690
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	987
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi mặc dù trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022, do Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: Quạt điện, lồng quạt..., ngoài ra, kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	30.955.755.918	20.155.464.145
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.422.848.050)	(16.935.050.372)
Nợ thuần	27.532.907.868	3.220.413.773
Vốn chủ sở hữu	165.778.223.614	164.116.327.151
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,17</u>	<u>0,02</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.848.050	16.983.358.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.884.246.215	8.514.973.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.100.000.000	11.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	56.446.094.265	56.537.332.268
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.955.755.918	29.215.112.368
Phải trả người bán	16.980.873.025	15.066.655.248
Chi phí phải trả	238.343.190	1.247.236.224
Cộng	48.174.972.133	45.529.003.840

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.848.050	-	-	3.422.848.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.884.246.215	-	-	15.884.246.215
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.100.000.000	-	-	17.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	36.407.094.265	-	20.039.000.000	56.446.094.265
Tại ngày cuối kỳ				
Các khoản vay	30.955.755.918	-	-	30.955.755.918
Phải trả người bán và phải trả khác	16.980.873.025	-	-	16.980.873.025
Chi phí phải trả	238.343.190	-	-	238.343.190
Cộng	48.174.972.133	-	-	48.174.972.133
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.767.877.868)	-	20.039.000.000	8.271.122.132
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.983.358.787	-	-	16.983.358.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.114.973.481	-	-	8.114.973.481
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Tài sản tài chính khác	-	400.000.000	-	400.000.000
Cộng	36.098.332.268	400.000.000	20.039.000.000	56.537.332.268
Tại ngày đầu kỳ				
Các khoản vay	29.215.112.368	-	-	29.215.112.368
Phải trả người bán và phải trả khác	15.066.655.248	-	-	15.066.655.248
Chi phí phải trả	1.247.236.224	-	-	1.247.236.224
Cộng	45.529.003.840	-	-	45.529.003.840
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.430.671.572)	400.000.000	20.039.000.000	11.008.328.428

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	772.830.100	638.000.387
Ông Hoàng Thanh Hải	177.771.407	144.411.162
Bà Lê Thị Bích Huệ	106.825.400	128.904.051
Ông Mai Văn Minh	183.094.456	144.728.542
Bà Trịnh Thị Lan Phương	151.559.365	112.396.204
Ông Nguyễn Minh Chung	153.579.472	107.560.428
Thu nhập của Ban Kiểm soát	327.407.848	243.136.559
Ông Vũ Duy Anh	120.584.421	97.620.146
Ông Trần Tuấn Linh	117.805.212	85.391.620
Bà Bùi Thị Huệ	89.018.215	60.124.793

Cổ tức chi trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.977.481.050	2.294.427.550
Ông Hoàng Thanh Hải	1.241.891.300	1.307.254.000
Bà Lê Thị Bích Huệ	334.993.750	352.625.000
Ông Mai Văn Minh	191.324.300	201.394.000
Bà Trịnh Thị Lan Phương	114.263.150	120.277.000
Ông Trần Văn Long	-	265.369.000
Ông Nguyễn Minh Chung	95.008.550	47.508.550
Cổ tức trả cho Ban Kiểm soát	67.300.375	4.275.000
Ông Vũ Duy Anh	3.800.000	3.800.000
Bà Bùi Thị Huệ	475.000	475.000
Ông Trần Tuấn Linh	63.025.375	-

33. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.



Lê Thị Nhung
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc